



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No: 5375119 / QC-PTN HS

- Tên mẫu thử / Name of sample: Smarta Mom vị Việt Quất
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2019/0618-1/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 300g đựng trong lon kín
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 18/11/2019
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày/ From: 18/11/2019 đến ngày/To: 23/12/2019
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Salmonella /25g		TCVN 10780-1:2017	KPH
2	Enterobacteriaceae*	CFU/g	TCVN 5518-2:2007	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
3	Listeria monocytogenes	CFU/g	TCVN 7700-2:2007	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
4	Staphylococci dương tính với coagulase*	CFU/g	TCVN 4830-1:2005	KPH ($< 1,0 \times 10^1$)
5	Chì*	mg/kg	AOAC 999.11.2012	KPH (LOD = 0,02)
6	Cadimi*	mg/kg	AOAC 999.11.2012	KPH (LOD = 0,02)
7	Thủy ngân*	mg/kg	TCVN 7604:2007	KPH (LOD = 0,05)
8	Asen*	mg/kg	AOAC 986.15.2012	KPH (LOD = 0,5)
9	Thiếc	mg/kg	TCVN 7730:2007	KPH (LOD = 0,2)
10	Aflatoxin M1	µg/kg	HD/HS1/111	KPH (LOD = 0,02)
11	Melamin	mg/kg	TCVN 9048:2012	KPH (LOD = 0,001)

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).

KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên

Analyst

[Signature]

Vũ Duy Diệu



Phòng Thử nghiệm Hóa sinh

Biochemical Testing Lab.

[Signature]

Lê Thị Việt Hồng

Hà nội, ngày 24 tháng 12 năm 2019

Giám đốc

Director



PHÓ GIÁM ĐỐC

[Signature]

8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

T +84 (24) 3756 1025
F +84 (24) 3756 3188

E quacert@quacert.gov.vn
W www.quacert.gov.vn

1 Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.

Test result are value only for samples taken by client.

2 Tên mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Name of samples are reported as the client's request.

3 Không được trích sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của QUACERT.

The test report shall not be reproduced except in full without the written approval of QUACERT.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số/No: 5376/19 / QC-PTN 18

- Tên mẫu thử / Name of sample: Smarta Mom vị Việt Quất
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2019/0618-2/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 300g đựng trong lon kín
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 18/11/2019
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày/ From: 18/11/2019 đến ngày/To: 23/12/2019
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Protein*	g/100g	TCVN 8099-1:2015	22,6
2	Béo *	g/100g	TCVN 7084:2010	9,35
3	Carbohydrate	g/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	58,0
4	Xơ tổng số*	%	TCVN 5103:1990	3,87
5	Năng lượng	Kcal/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	405,5
6	DHA	mg/100g	HD/HS1/154	80,92
7	Omega 3 (DHA, EPA, linolenic)	mg/100g	HD/HS1/154	106,13
8	Omega 6	mg/100g	HD/HS1/154	343,9
9	Vitamin A	IU/100g	HD/HS1/077	2875,5
10	Vitamin D3	IU/100g	HD/HS1/041	490,5
11	Vitamin E*	IU/100g	HD/HS1/040	10,1
12	Vitamin K1	µg/100g	HD/HS1/077	23,13
13	Vitamin K2	µg/100g	HD/HS1/077	16,38
14	Vitamin C*	mg/100g	HD/HS1/018	92,9
15	Vitamin B1*	µg/100g	HD/HS1/039	954,5
16	Vitamin B2 *	µg/100g	HD/HS1/042	896,9
17	Niacin*	µg/100g	HD/HS1/045	8365,9
18	Pantothenic acid	µg/100g	HD/HS1/048	4100,5
19	Vitamin B6*	µg/100g	HD/HS1/116	1207,2
20	Folic acid	µg/100g	HD/HS1/047	939,1
21	Biotin	µg/100g	HD/HS1/051	20,24
22	Vitamin B12*	µg/100g	HD/HS1/049	5,82

Số/No: 5376/19 / QC-PTN 12

(Tiếp theo trang 1)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
23	Taurine*	mg/100g	HD/HS1/057	30,28
24	Choline	mg/100g	HD/HS1/094	489,5
25	Iot	µg/100g	TCVN 7080:2002	89,3
26	Natri*	mg/100g	AOAC 2011.14.2012	328,2
27	Kali*	mg/100g	AOAC 2011.14.2012	737,6
28	Photpho*	mg/100g	TCVN 9043:2012	735,3
29	Canxi*	mg/100g	TCVN 6838:2011	1039,4
30	Magie	mg/100g	AOAC 985.35.1012	116,7
31	Kẽm*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	9,71
32	Sắt*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	17,8
33	Đồng*	µg/100g	AOAC 999.11.2012	152,2
34	Mangan	µg/100g	AOAC 985.35.1012	875,2
35	Selenium	µg/100g	AOAC 986.15.2012	30,1
36	Molypden	µg/100g	AOAC 986.15.2012	14,2
37	Crom	µg/100g	AOAC 985.35.1012	31,4
38	Tổng số vi khuẩn lactic (<i>Lactobacillus acidophilus</i> và <i>Bifidobacteriaceae</i>)	CFU/100g	HD/HS1/148	3,2 x 10 ⁸

chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst



Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.



Hà nội, ngày 24 tháng 12 năm 2019

Giám đốc
Director



Nguyễn Thị Mây

Lê Thị Việt Hồng

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Quân